

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Gò Công,
tỉnh Tiền Giang đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/08/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 454/TTr-SXD ngày 14/5/2015 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu phát triển đô thị:

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thị xã Gò Công phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn các không gian cây xanh cảnh quan, mặt nước, sông rạch tạo cảnh quan hấp dẫn và bản sắc riêng cho đô thị, bảo đảm an ninh quốc phòng theo hướng liên kết vùng.

b) Mục tiêu cụ thể

Phát triển đô thị là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được phê duyệt.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị của thị xã Gò Công theo các giai đoạn:

a) Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 và hàng năm:

*** Về kinh tế:**

- Đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn bình quân 14,9%/năm trong giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn bình quân (%/năm)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
14,9	14,9	14,9	14,9	14,9

- Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 3.908 USD; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Thu nhập bình quân đầu người (USD)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.254,4	2.667,8	3.081,2	3.494,6	3.908

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn giai đoạn 2016 -:- 2020: khu vực I là 17,4%, khu vực II là 26,1%, khu vực III là 56,5%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau: (KV: khu vực)

Cơ cấu kinh tế trên địa bàn (%)								
Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018		
KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III
24,28	21,94	53,78	22,56	22,98	54,46	20,84	24,02	55,14
Cơ cấu kinh tế trên địa bàn (%)								
Năm 2019			Năm 2020					
KV I	KV II	KV III	KV I	KV II	KV III			
19,12	25,06	55,82	17,4	26,1	56,5			

- Thu ngân sách giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 218 tỷ đồng; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Thu ngân sách (tỷ đồng)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
102,4?	131,3	160,2	189,1	218

- Tổng đầu tư xã hội bằng 40% giá trị tăng thêm.

*** Về kết cấu hạ tầng và đô thị, nông thôn mới:**

- Phát triển hệ thống giao thông đạt 1,5 km/km² vào năm 2020, mạng lưới đường trục chính phủ khắp địa bàn.

- Mật độ điện thoại đạt 100 máy/100 dân năm 2020. Mật độ sử dụng internet giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 50 người/100 dân; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Mật độ sử dụng internet (người/100 dân)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
42	44	46	48	50

- Duy trì tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

*** Về văn hóa, xã hội:**

- Dân số thường trú giai đoạn 2016 -:- 2020 trên 108.000 người; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Dân số thường trú (người)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
> 101.000	> 103.000	> 104.000	> 106.000	> 108.000

(nếu tính cả dân số vắng lai trên địa bàn, có khoảng 120.000 dân vào năm 2020).

- Đến năm 2020, tỷ lệ huy động cấp phổ thông là 97,3% và đạt 81% trường học các cấp phổ thông đạt chuẩn. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 75%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
67	69	71	73	75

- Số giường bệnh/vạn dân giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 35,6; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Số giường bệnh/vạn dân				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
33,28	33,86	34,44	35,02	35,6

- Số bác sĩ/vạn dân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,8; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Số bác sĩ/vạn dân				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
8,08	8,26	8,44	8,62	8,8

Duy trì 100% phường xã đạt chuẩn quốc gia về y tế và cải thiện cơ sở vật chất.

- Đến năm 2020, phân đấu các xã phường có đầy đủ các thiết chế văn hóa; tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa 98%.

- Phân đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 là 2,0 -:- 2,5%/năm; dân số tập thể dục thể thao thường xuyên năm 2020 trên 30%.

- Số lao động thành thị năm 2020 chưa có việc làm dưới 3%. Hàng năm giải quyết việc làm 2.000 -:- 2.500 lao động địa phương.

*** Về môi trường:**

Phần đầu đạt trên 95% cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường.

*** Về hệ thống đô thị:**

Tỷ lệ dân đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 60,83%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ dân đô thị (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
49,77	52,53	55,3	58,06	60,83

Hình thành thêm 4 phường mới từ các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa và chuẩn bị điều kiện hình thành các phường Bình Đông, Tân Trung sau 2020; phần đầu đạt chuẩn đô thị loại III vào khoảng năm 2020.

*** Về chất lượng đô thị:**

- Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt 24,6 m²/người vào giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Diện tích sàn nhà ở đô thị (m ² /người)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
24,6	24,6	24,6	24,6	24,6

- Tỷ lệ nhà kiên cố giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt khoảng 75%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ nhà kiên cố (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
67,00	69,00	71,00	73,00	75,00

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 24%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
20	21	22	23	24

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt từ 15%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
11	12	13	14	15

- Tỷ lệ dân được cung cấp nước tập trung là 99% vào giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ dân được cung cấp nước tập trung (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
96	97	97	98	99

- Tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 100 lít/người/ngày đêm; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị (lít/người/ngày đêm)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
100	100	100	100	100

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt từ 80-90%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
82	84	86	88	90

- Đảm bảo các khu đô thị mới và khu, cụm công nghiệp đều cơ bản có hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 60%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
52	54	56	58	60

- Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm trong giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 100%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
100	100	100	100	100

- Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý giai đoạn 2016-2020 đạt 95%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
87	89	91	93	95

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2016 -:-2020 đạt 18%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
18%	18%	18%	18%	18%

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 90% vào giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
82	84	86	88	90

- Đạt 70% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường vào giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
62	64	66	68	70

- Đạt 100% lượng chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường vào giai đoạn 2016 -:- 2020; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Lượng chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
76	82	88	94	100

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính được chiếu sáng giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 90%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính được chiếu sáng (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
86	87	88	89	90

- Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 85%; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
81	82	83	84	85

- Đất cây xanh đô thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 5 m²/người; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Đất cây xanh đô thị (m ² /người)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3,1	3,58	4,05	4,53	5

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị giai đoạn 2016 -:- 2020 đạt 6 m²/người; hàng năm được thể hiện trong bảng sau:

Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m ² /người)				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
4	4	5	6	6

b) Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025

*** Về kinh tế:**

- Đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn 11,5-11,7%/năm trong giai đoạn 2021-:- 2025;

- Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng 10-10,5%/năm, tương đương khoảng 7.451 -:- 8.072 USD vào năm 2025.

- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn vẫn là dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp, trong đó dịch vụ ổn định ở mức 60 -:- 62%, công nghiệp ở mức 30 -:- 32%, nông nghiệp từ 7 -:- 9%.

- Phần đầu đạt tổng đầu tư xã hội dưới 35% giá trị tăng thêm.

*** Về kết cấu hạ tầng và đô thị, nông thôn mới:**

- Mật độ đường ô tô đạt trên 1,8km/km².

- Mật độ điện thoại trên 150 máy/100 dân; mật độ sử dụng internet trên 55 người/100 dân.

- Duy trì tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

- Phần đầu 100% xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

*** Về văn hóa, xã hội:**

- Phần đầu đạt 100% trường học các cấp phổ thông đạt chuẩn, 80 -:- 85% lao động trong độ tuổi được đào tạo.

- Phần đầu đạt trên 45 giường bệnh/vạn dân và đạt trên 12 bác sĩ/vạn dân.

- Phần đầu đạt chuẩn gia đình văn hóa trên 98%.

- Số lao động thành thị năm 2025 chưa có việc làm dưới 2%. Hàng năm giải quyết việc làm 2.250 lao động.

*** Về môi trường:** Phần đầu đạt trên 98% cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường.

*** Về hệ thống đô thị:** Tỷ lệ dân đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 64,30%.

*** Về chất lượng đô thị:**

- Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt 27,30 m² /người vào giai đoạn 2021 -:- 2025.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 20 -:- 24%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt từ 14 -:- 20%.

- Tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước tập trung giai đoạn 2021 -:- 2025 là 100%.
- Tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 110 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt từ 90 -:- 100%.
- Đảm bảo các khu đô thị mới và khu, cụm công nghiệp đều cơ bản có hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 65%.
- Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm trong giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 100%.
- Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 100%.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt $\leq 15\%$.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 95% vào giai đoạn 2021-:- 2025.
- Đạt 85% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường vào giai đoạn 2021 -:- 2025.
- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính được chiếu sáng giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 95%.
- Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 90%.
- Đất cây xanh đô thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 7 m²/người.
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị giai đoạn 2021 -:- 2025 đạt 5 -:- 7 m²/người.

c) Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030

*** Về kinh tế:**

- Đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn 11,5 -:- 11,7%/năm trong giai đoạn 2026 -:- 2030;
- Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng 10 -:- 10,5%/năm, tương đương khoảng 12.000 -:- 13.000 USD vào năm 2030.
- Cơ cấu kinh tế trên địa bàn vẫn là dịch vụ - công nghiệp và nông nghiệp, trong đó dịch vụ ổn định ở mức 60 -:- 62%, công nghiệp ở mức 30 -:- 32%, nông nghiệp từ 7 -:- 9%.

- Phần đầu đạt tổng đầu tư xã hội dưới 35% giá trị tăng thêm.

*** Về kết cấu hạ tầng và đô thị, nông thôn mới:**

- Mật độ đường ô tô đạt trên 1,8 km/km².
- Mật độ điện thoại trên 150 máy/100 dân; mật độ sử dụng internet trên 55 người/100 dân.
- Duy trì tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.
- Phần đầu 100% xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

*** Về văn hóa, xã hội:**

- Dân số (kể cả dân số tăng cơ học và vãng lai dài hạn) năm 2030 khoảng 130.000 -:- 135.000 người.
- Phần đầu đạt 100% trường học các cấp phổ thông đạt chuẩn, 80 -:- 85% lao động trong độ tuổi được đào tạo.
- Phần đầu đạt trên 45 giường bệnh/vạn dân và đạt trên 12 bác sĩ/vạn dân.
- Phần đầu đạt chuẩn gia đình văn hóa trên 98%.
- Số lao động thành thị năm 2030 chưa có việc làm dưới 1%; tỷ lệ thời gian lao động khu vực nông thôn trên 95%. Hàng năm giải quyết việc làm khoảng trên 2.000 lao động.

*** Về môi trường:** Phần đầu 100% cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường.

*** Về hệ thống đô thị:** Tỷ lệ dân đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 70%.

*** Về chất lượng đô thị:**

- Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt 30 m²/người vào giai đoạn 2026 -:- 2030.
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 20 -:- 24%.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt từ 18 -:- 25%.
- Tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước tập trung giai đoạn 2026 -:- 2030 là 100%.
- Tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 120 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 100%.
- Đảm bảo các khu đô thị mới và khu, cụm công nghiệp đều cơ bản có hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 70%.
- Các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm trong giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 100%.
- Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 100%.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2026 -:- 2030 ≤ 15%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường đạt 100% vào giai đoạn 2026 -:- 2030 .
- Đạt 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường vào giai đoạn 2026 -:- 2030 .
- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính được chiếu sáng giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 100%.
- Tỷ lệ khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 95%.

- Đất cây xanh đô thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 9 m²/người.
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị giai đoạn 2026 -:- 2030 đạt 6-8 m²/người.

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn đô thị.

Chương trình phát triển đô thị thị xã Gò Công đến năm 2030 được chia làm 3 giai đoạn:

a) Khu đô thị phát triển giai đoạn I từ năm 2016 -:- 2020 gồm khu nội thị và ngoại thị với diện tích là 1.421,80 ha

- Khu nội thị: diện tích là 759,21 ha

+ Khu Tây Bắc nội thị:

Cải tạo và chỉnh trang đô thị hiện hữu thuộc phường 4, đồng thời phát triển tuyến dân cư dọc trục đường Nguyễn Trọng Dân nối dài.

Chỉnh trang cùng với việc phát triển các khu dân cư dọc trục Quốc lộ 50, Đường tỉnh 873B thuộc phường Long Chánh.

+ Khu Tây Nam nội thị: cải tạo chỉnh trang và phát triển khu dân cư dọc trục đường hai bên bờ sông Gò Công thuộc phần đất phường 4, 5.

+ Khu Đông Nam nội thị:

Hoàn thiện khu dân cư (mới) dọc bờ sông Salicette đã được quy hoạch.

Cải tạo chỉnh trang và phát triển khu dân cư theo hướng trục đường Nguyễn Huệ và Đường tỉnh 862 thuộc phường Long Thuận.

+ Khu Đông Bắc nội thị: cải tạo chỉnh trang và phát triển đô thị tại phường 3 theo trục đường Nguyễn Trãi nối dài, khu dân cư Long Hưng tại phường Long Hưng kết hợp việc phát triển công trình thể dục thể thao phục vụ cho khu dân cư đô thị.

- Khu ngoại thị diện tích là 662,59 ha.

+ Chỉnh trang và phát triển tuyến dân cư dọc các trục Đường tỉnh 873, Quốc lộ 50, Đường tỉnh 873B tại các xã Bình Xuân, Bình Đông và tại khu vực ngã 3 Quốc lộ 50 giao với đường dự kiến vào khu công nghiệp Gò Công xã Tân Trung hình thành khu dân cư tập trung.

b) Khu đô thị phát triển giai đoạn II từ năm 2021 -:- 2025 gồm khu nội thị và ngoại thị với diện tích là 1.890,33 ha

- Khu nội thị: diện tích là 948,34 ha, tiếp tục mở rộng đô thị về phía phường Long Chánh và phường Long Hòa; phát triển các khu dân cư đường vành đai phía Đông, Đường tỉnh 871, Đường huyện 03.

- Khu ngoại thị: diện tích là 941,99 ha, hoàn thiện việc phát triển các khu dân cư, tái định cư đã định hướng 2015 -:- 2020 và phát triển thêm khu dân cư dọc trục Quốc lộ 50.

c) Khu đô thị phát triển giai đoạn III từ năm 2026 -:- 2030: với diện tích là 2.558,43 ha.

- Khu nội thị: có diện tích là 1.313,44 ha, phát triển các khu dân cư và công trình công cộng phía Đông Bắc và Đông Nam nội thị để hoàn thiện việc phát triển khu đô thị nội thị.

- Khu ngoại thị: diện tích là 1.244,99 ha, cải thiện và mở rộng khu dân cư dọc Quốc lộ 50 và đường liên xã vào khu công nghiệp Gò Công kết hợp việc xây dựng các công trình công cộng, thương mại cho đô thị.

4. Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện.

a) Giai đoạn 1: 2016 -:- 2020

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Xây dựng cầu và đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường (từ ngã 3 Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1,2 km, lộ giới 21 m, mặt đường 10,5 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Xây dựng đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường (từ đường Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1 km, lộ giới 15m, mặt đường 9m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường Nguyễn Trọng Hợp dài 600m, lộ giới 16m, mặt đường 8m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường kênh Bến Xe dài 1.810m, lộ giới 22m, mặt đường 10,5m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường kênh Hộ Mưu là đường nhánh Nguyễn Văn Côn (từ Nguyễn Văn Côn đến bến xe Long Hưng) dài 0,62km, lộ giới 20m, mặt đường 11m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường vành đai phía Đông.

+ Bờ kè kênh Salicette.

+ Cống Nguyễn Văn Côn (cống và đường đê 630 x 6m).

+ Cống Salicette (cống và đường đê 287 x 6m).

+ Cống Sơn Quy (cống và đường đê 487 x 6 m).

+ Cầu Cống Đập Gò Công.

+ Cầu Kênh Tân Trung - Bình Đông.

+ Cầu Bình Thành.

+ Cầu Bình Xuân.

+ Nhà máy xử lý nước thải khu vực nội thị, diện tích 10 ha, công suất 14 m³/ ngày.

- Công trình đầu mối:

+ Chợ Long Chánh.

- + Chợ Bình Đông.
- + Dự án siêu thị Coop-mart tại phường 5, diện tích 0,5 ha.
- + Hồ Bơi thị xã.
- + Trường Mầm non thị xã.
- + Phục dựng khu căn cứ kháng chiến Tỉnh ủy Gò Công kết hợp với khu lưu niệm Chiến thắng Ao Vông, diện tích 5 ha.
- + Hệ thống thoát nước đường Thủ Khoa Huân.
- + Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Thìn.
- + Hệ thống thoát nước đường Mạc Văn Thành.
- + 02 cầu tàu (Long Chánh + Tân Trung).
- + Dự án nhà ở xã hội (5 tầng), diện tích đất 2.214 m², mật độ xây dựng 35%.

Bảng kinh phí đầu tư giai đoạn đầu 2016 -:- 2020

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Giai đoạn 2016-2020
1	- Ngân sách thị xã	28.884,00
2	- Ngân sách tỉnh + TW	334.520,12
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	517.601,41
	Cộng theo giai đoạn	881.005,53

(Danh mục dự án hàng năm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 kèm theo danh mục trong Quyết định này)

b) Giai đoạn 2: 2021 -:- 2025

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Đường 877C dài 5.700m, lộ giới 60m, mặt đường 40m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường ĐLKV 1 dài 890m, lộ giới 34m, mặt đường (8+4+8)m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường ĐLKV 2 dài 2.520 m, lộ giới 14 m, mặt đường 7 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

+ Đường ĐLKV 3 dài 2.600 m từ đường Trương Định đến đường Trần Công Tường + đoạn cấp Đường tỉnh 862, lộ giới 14 m, mặt đường 7 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

- Công trình đầu mối:

+ Khu tái định cư thị xã Gò Công, diện tích 25 ha.

Bảng kinh phí đầu tư giai đoạn 2: 2021 -:- 2025

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Giai đoạn 2021-2025

	- Ngân sách thị xã	20.057,00
	- Ngân sách tỉnh + TW	184.009,53
	- Kêu gọi đầu tư + vay	162.500,00
	Cộng theo giai đoạn	366.566,53

c) Giai đoạn 3: 2026 -:- 2030

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Nâng cấp toàn tuyến Đường tỉnh 873 dài 13,54km (đoạn từ Đường tỉnh 873 về phía bắc qua Đường huyện 08, Đường huyện 10 cũ đến Quốc lộ 50) lộ giới (26,5-29,5) mét, mặt đường (10,5-21) mét (bao gồm hệ thống cấp điện và chiếu sáng).

+ Nâng cấp toàn tuyến đường tỉnh 873B (gồm Đường tỉnh 873 cũ và Đường huyện 09 cũ) nối Quốc lộ 50 (xã Long Chánh) dài 7.816m, lộ giới 30m, mặt đường 2m (bao gồm hệ thống cấp điện và chiếu sáng).

+ Đoạn nối từ Đường tỉnh 873B đến ngã 3 Huyện lộ 14 giao với Tỉnh lộ 873 (Huyện lộ 14 cũ) dài 2976m, lộ giới 26,5m, mặt đường 15m (bao gồm hệ thống cấp điện và chiếu sáng).

+ Nâng cấp Quốc lộ 50 là trục giao thông đối ngoại: Đoạn từ cầu Mỹ Lợi đến Đường tỉnh 873B có lộ giới 60m, mặt đường 40m (bao gồm hệ thống cấp điện và chiếu sáng). Đoạn từ Đường tỉnh 873B đến Đường tỉnh 873 có lộ giới 43m, mặt đường 27,5m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Nâng cấp Đường tỉnh 862 (phần thuộc thị xã Gò Công) đi biển Tân Thành có lộ giới 24m và 32,5m, mặt đường 10,5m và 16,5m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng).

- Công trình đầu mối:

+ Sân vận động thị xã.

+ Nâng cấp cải tạo mở rộng bến xe trung tâm thị xã nằm dọc Quốc lộ 50, phường 4, diện tích 0,5 ha (bến xe loại 2).

Bảng kinh phí đầu tư giai đoạn 3: 2026 -:- 2030

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Giai đoạn 2026-2030
1	- Ngân sách thị xã	0,00
2	- Ngân sách tỉnh + TW	638.608,15
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	0,00
	Cộng theo giai đoạn	638.608,15

*** Nguồn lực thực hiện:**

- Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thị xã.

- Thu hút mạnh và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng.

- Rà soát cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư.

- Mở rộng liên kết đầu tư phát triển khu dân cư, dịch vụ du lịch, dịch vụ công với sự tham gia của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài theo nhiều hình thức PPP, BOT, BTO, BT,...

Huy động kịp thời các nguồn thu theo quy định pháp luật (thuế nhà đất, đầu giá quỹ đất, theo phân cấp từ các khoản thu của tỉnh, ODA, FDI,...).

Tổng nguồn vốn thực hiện chương trình:

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)		
		Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
	- Ngân sách thị xã	28.884,00	20.057,00	0,00
	- Ngân sách tỉnh + TW	334.520,12	184.009,53	638.608,15
	- Kêu gọi đầu tư + vay	517.601,41	162.500,00	0,00
	Cộng theo giai đoạn	881.005,53	366.566,53	638.608,15
	Tổng cộng	1.886.180,21		

5. Đề xuất khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu.

Khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu từ năm 2016 -:- 2020 gồm khu nội thị và ngoại thị với diện tích là 1.421,80 ha:

- Khu nội thị: diện tích 759,21 ha.

+ Khu Tây Bắc nội thị:

Cải tạo và chỉnh trang đô thị hiện hữu thuộc phường 4, đồng thời phát triển tuyến dân cư dọc trục đường Nguyễn Trọng Dân nối dài.

Chỉnh trang cùng với việc phát triển các khu dân cư dọc trục Quốc lộ 50, Đường tỉnh 873B thuộc phường Long Chánh.

+ Khu Tây Nam nội thị: cải tạo chỉnh trang và phát triển khu dân cư dọc trục đường hai bên bờ sông Gò Công thuộc phần đất phường 4, 5.

+ Khu Đông Nam nội thị:

Hoàn thiện khu dân cư (mới) dọc bờ sông Salicette đã được quy hoạch.

Cải tạo chỉnh trang và phát triển khu dân cư theo hướng trục đường Nguyễn Huệ và Đường tỉnh 862 thuộc phường Long Thuận.

+ Khu Đông Bắc nội thị: cải tạo chỉnh trang và phát triển đô thị tại phường 3 theo trục đường Nguyễn Trãi nối dài, khu dân cư Long Hưng tại phường Long Hưng kết hợp việc phát triển công trình thể dục thể thao phục vụ cho khu dân cư đô thị.

- Khu ngoại thị có diện tích là 662,59 ha, chỉnh trang và phát triển tuyến dân cư dọc các trục Đường tỉnh 873, Quốc lộ 50, Đường tỉnh 873B tại các xã Bình Xuân, Bình Đông và tại khu vực ngã 3 Quốc lộ 50 giao với đường dự kiến vào khu công nghiệp Gò Công xã Tân Trung hình thành khu dân cư tập trung.

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan triển khai các nội dung, kế hoạch của Chương trình phát triển đô thị thị xã Gò Công, triển khai thực hiện các dự án hạ tầng sử dụng nguồn vốn thị xã thuộc thẩm quyền trong từng lĩnh vực dưới sự phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

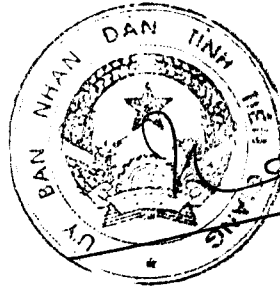
2. Các Sở, ngành liên quan chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công tổ chức thực hiện theo thẩm quyền đối với các chương trình, dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo; bố trí nguồn vốn đầu tư để thực hiện và triển khai xây dựng các dự án hạ tầng khung cấp tỉnh được xác định trong Chương trình trên địa bàn thị xã Gò Công.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc nhà nước Tiền Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công, thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✱

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (thay b/cáo);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND TX Gò Công;
- VPUB: PVP N.H.Đức,
các Phòng N/cứu;
- Lưu: VT. *g b*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ✱
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

DANH MỤC DỰ ÁN HÀNG NĂM TRONG GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 4.228.../QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Năm 2016

- Công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Xây dựng đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường (từ đường Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1 km, lộ giới 15m, mặt đường 9m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Cống Nguyễn Văn Côn (cống và đường đê 630 x 6 m).

+ Cống Salicette (cống và đường đê 287 x 6 m).

+ Cống Sơn Quy (cống và đường đê 487 x 6 m).

+ Cầu Bình Thành.

- Công trình đầu mối

+ Dự án siêu thị Coop-mart tại phường 5, diện tích 0,5 ha.

+ HTTN đường Thủ Khoa Huân.

+ HTTN đường Nguyễn Thìn.

+ HTTN đường Mạc Văn Thành.

Bảng kinh phí đầu tư năm 2016

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Năm 2016
1	- Ngân sách thị xã	7.074,0
2	- Ngân sách tỉnh + TW	40.166,7
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	102.063,3
	Cộng năm 2016	149.304,0

2. Năm 2017

- Công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Đường kênh Bến Xe dài 1.810 m, lộ giới 22 m, mặt đường 10,5 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Đường kênh Hộ Mưu là đường nhánh Nguyễn Văn Côn (từ Nguyễn Văn Côn đến bến xe Long Hưng) dài 0,62 km, lộ giới 20 m, mặt đường 11 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Cống Nguyễn Văn Côn (cống và đường đê 630 x 6 m)

+ Cống Salicette (cống và đường đê 287 x 6 m)

+ Cống Sơn Quy (cống và đường đê 487 x 6 m).

Bảng kinh phí đầu tư năm 2017

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Năm 2017
1	- Ngân sách thị xã	13.410,0
2	- Ngân sách tỉnh + TW	48.086,8
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	25.563,3
	Cộng năm 2017	87.060,1

3. Năm 2018

- Công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Xây dựng cầu và đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường (từ ngã 3 Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1,2 km, lộ giới 21 m, mặt đường 10,5 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Đường Nguyễn Trọng Hợp dài 600 m, lộ giới 16 m, mặt đường 8 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Đường vành đai phía Đông

+ Cống Nguyễn Văn Côn (cống và đường đê 630 x 6 m)

+ Cống Salicette (cống và đường đê 287 x 6 m)

+ Cống Sơn Quy (cống và đường đê 487 x 6 m)

+ Cầu Cống Đập Gò Công

+ Cầu Kênh Tân Trung - Bình Đông.

- Công trình đầu mối:

+ Phục dựng khu căn cứ kháng chiến Tỉnh ủy Gò Công kết hợp với khu lưu niệm Chiến thắng Ao Vông, diện tích 5 ha.

Bảng kinh phí đầu tư năm 2018

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Năm 2018
1	- Ngân sách thị xã	8.400,0
2	- Ngân sách tỉnh + TW	46.466,7
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	163.442,1
	Cộng năm 2018	218.308,8

4. Năm 2019

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Xây dựng cầu và đường Nguyễn Trọng Dân nối dài (từ ngã 3 Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1,2 km, lộ giới 21 m, mặt đường 10,5 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Cầu Bình Xuân.

+ Nhà máy xử lý nước thải khu vực nội thị, diện tích 10 ha, công suất 14 m³/ ngày.

- Công trình đầu mối:

+ Chợ Long Chánh.

+ Trường mầm non thị xã.

+ Phục dựng khu căn cứ kháng chiến Tỉnh Ủy Gò Công kết hợp với khu lưu niệm Chiến thắng Ao Vông, diện tích 5 ha

+ 02 cầu tàu (Long Chánh + Tân Trung).

+ Dự án nhà ở xã hội (5 tầng), diện tích đất 2.214 m², mật độ xây dựng 35%.

Bảng kinh phí đầu tư năm 2019

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Năm 2019
1	- Ngân sách thị xã	0,0
2	- Ngân sách tỉnh + TW	130.000,0
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	200.016,3
	Cộng năm 2019	330.016,3

5. Năm 2020

- Công trình hạ tầng kỹ thuật:

+ Xây dựng cầu và đường Nguyễn Trọng Dân nối dài (từ ngã 3 Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trọng Dân đến đường Hồ Biểu Chánh vành đai phía Bắc) dài 1,2 km, lộ giới 21 m, mặt đường 10,5 m (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện và chiếu sáng)

+ Bờ kè kênh Salicette.

- Công trình đầu mối:

+ Chợ Bình Đông.

+ Hồ Bơi Thị Xã.

+ Trường mầm non thị xã.

+ Dự án nhà ở xã hội (5 tầng), diện tích đất 2.214 m², mật độ xây dựng 35%.

Bảng kinh phí đầu tư năm 2020

TT	Nhóm/nguồn vốn	Tổng kinh phí (tr.đồng)
		Năm 2020
1	- Ngân sách thị xã	0,0
2	- Ngân sách tỉnh + TW	69.800,0
3	- Kêu gọi đầu tư + vay	26.516,3
	Cộng năm 2020	96.316,3